

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần khoáng sản Na Rì Hamico.

Mã chứng khoán: KSS.

Trụ sở chính: tổ Lũng Hoàn, Phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0281 6286786; 6286396.

Fax: 0281 3875021.

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Ván.

Địa chỉ: tổ Lũng Hoàn, Phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0281.6286786; 6286396.

Fax: 0281 3875021.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

KSS – Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/05/2016 tại mục Quan hệ cổ đông website www.narihamico.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 11 tháng 05 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin



Vũ Văn Ván

Công ty CPKS Na Rì Hamico
Thôn Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá ,TP Bắc Kạn
MST: 4700144572

-----***-----

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2016

BẮC KẠN 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,531,339,669,770	1,603,876,157,871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,776,236,448	9,322,662,831
1. Tiền	111		10,776,236,448	9,322,662,831
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			60,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,172,474,631,376	875,164,681,035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		425,504,669,345	435,287,721,663
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		492,766,992,317	420,919,069,373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,438,078,165	18,957,889,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		250,764,891,549	
IV. Hàng tồn kho	140		346,482,101,932	649,623,489,589
1. Hàng tồn kho	141		346,482,101,932	649,623,489,589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,606,700,014	9,765,324,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389,043,226	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101,930,398	4,098,184,726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,115,726,390	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			5,667,139,690
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		351,456,531,225	314,670,817,574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		199,678,666,177	209,361,950,617
1. TSCĐ hữu hình	221		199,137,666,177	208,820,950,617
- Nguyên giá	222		326,443,915,001	325,639,061,582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,306,248,824)	(116,818,110,965)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227		541,000,000	541,000,000
- Nguyên giá	228		541,000,000	541,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		111,459,276,109	99,203,371,558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111,459,276,109	99,203,371,558
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40,318,588,939	600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		41,800,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.081.411.061)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	5,505,495,399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			562,399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			5,504,933,000
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,882,796,200,995	1,918,546,975,445
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,710,228,680,281	1,445,416,186,338
I. Nợ ngắn hạn	310		1,708,941,570,008	890,478,376,598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		76,610,582,009	123,526,394,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,356,929,002	2,080,126,758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21,447,004,592	9,712,898,814
4. Phải trả người lao động	314		37,850,000	2,142,400,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		463,764,762,843	160,823,393,530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		756,391,760	589,367,576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,139,068,646,765	587,704,392,103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,899,403,037	3,899,403,037
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,287,110,273	554,937,809,740
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			2,923,555,078
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,287,110,273	552,014,254,662
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		172,567,520,714	473,130,789,107

I. Vốn chủ sở hữu	410		172,567,520,714	473,130,789,107
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		436,125,000,000	394,325,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		436,125,000,000	394,325,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,780,000,000	24,780,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			(1,630,000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,630,000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,117,856,717	32,117,856,717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(320,453,706,003)	21,909,562,390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(320,453,706,003)	21,909,562,390
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,882,796,200,995	1,918,546,975,445

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Diệu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thu Hiền

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
 Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
 MST: 4700144572

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm: 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,845,945,055	27,231,012,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		15,845,945,055	27,231,012,800
4. Giá vốn hàng bán	11		2,355,807,418	18,876,971,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		13,490,137,637	8,354,041,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,700	2,430,215,950
7. Chi phí tài chính	22		24,510,167,750	8,029,623,673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,510,167,750	8,029,623,673
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			129,629,629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		828,331,304	983,470,020
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(11,848,357,717)	1,641,534,251
12. Thu nhập khác	31		3,211,776	
13. Chi phí khác	32		3,616	399,773,187
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,208,160	(399,773,187)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,845,149,557)	1,241,761,064
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			273,187,434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11,845,149,557)	968,573,630
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Diệu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thu Hiền

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
 Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
 MST: 4700144572

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Quý I năm: 2016

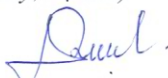
Quý I

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

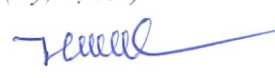
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,845,945,055	27,231,012,800	15,845,945,055	27,231,012,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		15,845,945,055	27,231,012,800	15,845,945,055	27,231,012,800
4. Giá vốn hàng bán	11		2,355,807,418	18,876,971,177	2,355,807,418	18,876,971,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		13,490,137,637	8,354,041,623	13,490,137,637	8,354,041,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,700	2,430,215,950	3,700	2,430,215,950
7. Chi phí tài chính	22		24,510,167,750	8,029,623,673	24,510,167,750	8,029,623,673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.510.167.750	8,029,623,673	24.510.167.750	8,029,623,673
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			129,629,629		129,629,629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		828,331,304	983,470,020	828,331,304	983,470,020
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(11,848,357,717)	1,641,534,251	(11,848,357,717)	1,641,534,251
12. Thu nhập khác	31		3,211,776		3,211,776	
13. Chi phí khác	32		3,616	399,773,187	3,616	399,773,187
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,208,160	(399,773,187)	3,208,160	(399,773,187)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,845,149,557)	1,241,761,064	(11,845,149,557)	1,241,761,064
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			273,187,434		273,187,434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11,845,149,557)	968,573,630	(11,845,149,557)	968,573,630
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Lập ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Diệu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thủ Khoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I, năm: 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11,845,149,557)	1,241,390,693
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,775,051,666	8,970,779,571
- Các khoản dự phòng	03			(2,081,411,061)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		24,510,167,750	8,029,623,673
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,440,069,859	16,160,753,247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,572,814,309)	(16,973,285,609)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(903,570,446)	(48,758,889,822)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16,914,465,022	(66,195,923,292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(116,862,083)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24,307,714,426)	(106,139,876,675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,453,573,617	(9,627,468,801)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(6,879,577,447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			60,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2,430,215,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(64,449,361,497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			91,950,000,000

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			128,476,179
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			92,078,476,179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,453,573,617	18,001,645,881
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,322,662,831	8,678,983,050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	10,776,236,448	9,322,662,831

Lập, Ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Diệu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thu Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144572 lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hoá, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

10
NG
ÁN
VA
W
W

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 17 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm máy móc;
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi thuê tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	Tiền mặt			10.756.807.131	9.146.732.473
	Tiền gửi ngân hàng			19.429.317	175.930.358
	Cộng			10.776.236.448	9322.662.831
2	Tài sản thiếu chờ xử lý			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
				250.764.891.549	
	Cộng			0	0
3	Hàng tồn kho			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
	Nguyên liệu, vật liệu			63.728.218.325	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	344.344.163.849	0	368.926.809.468	
	Hàng hóa	1.400.097.580	0	214.657.034.016	
	Thành phẩm	737.840.503		1.135.279.039	
	Công cụ dụng cụ			1.176.148.741	
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	346.482.101.932	0	649.623.489.589	0
4	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	186.046.030.222	120.329.293.395	18.932.308.884	331.429.091	325.639.061.582
Số dư cuối kỳ	186.046.030.222	121.678.764.287	18.932.308.884	544.617.483	326.443.915.001
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	59.203.884.116	44.527.366.908	12.891.035.518	195.824.423	116.818.110.965
Số dư cuối kỳ	66.426.588.846	48.701.573.669	14.447.091.016	730.995.248	127.306.248.824
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu kỳ			208.820.950.617		
2. Tại ngày cuối kỳ			199.137.666.177		

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công trình Nhà máy các bon Yên Bái	111.459.276.109	99.203.371.558
Cộng	111.081.430.864	99.203.371.558

6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu kỳ</i>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000

7	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	Công cụ, dụng cụ giá trị lớn chờ phân bổ	0	562.399
	Cộng	0	562.399
8	Chi phí phải trả ngắn hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
		463.764.762.843	160.823.393.530
	Cộng	463.764.762.843	160.823.393.530

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hoá, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2016

kết thúc ngày 31/03/2016

9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng chi trả	Giá trị	Số có khả năng chi trả
Vay ngân hàng	1.139.068.646.765	1.139.068.646.765	1.139.518.646.765	1.139.518.646.765
Vay ngắn hạn VND	1.139.068.646.765	1.139.068.646.765	1.139.518.646.765	1.139.518.646.765
Cộng	1.139.068.646.765	1.139.068.646.765	1.139.518.646.765	1.139.518.646.765

**10 Vốn chủ
sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư năm trước	394.325.000.000	32.117.856.717	3.899.403.037	24.780.000.000	21.909.562.390
- Số dư năm nay	394.325.000.000	32.117.856.717	3.899.403.037	24.780.000.000	(320.453.706.003)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
11	Doanh thu		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.845.945.055	27.231.012.800
	Cộng	15.845.945.055	27.231.012.800
12	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	2.355.807.418	18.876.971.177
	Cộng	2.355.807.418	18.876.971.177
13	Doanh thu hoạt động tài chính		
		3.700	2.430.215.950
	Cộng	3.700	2.430.215.950
14	Chi phí tài chính		
	Chi phí lãi vay	24.510.167.750	8.029.623.673
	Cộng	24.510.167.750	8.029.623.673
15	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	3.211.776	0
	Cộng	3.211.776	0
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.845.149.557)	968.573.630
	Cộng	(11.845.149.557)	968.573.630

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2 Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý

- Tiền, các khoản tương đương tiền	10.776.236.448	9.322.662.831
- Các khoản phải thu khách hàng	425.504.669.345	435.287.721.663
- Trả trước cho người bán	492.766.992.317	420.919.069.373
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0
- Phải thu khác	3.438.078.165	18.957.889.999

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số cuối kỳ
- Phải trả người bán	76.610.582.009
- Người mua trả tiền trước	3.356.929.002
- Phải trả khác	756.391.760
- Vay và nợ thuê tài chính	1.139.068.646.765

4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Trả trước cho người bán		492.766.992.317	492.766.992.317
- Vay và nợ thuê tài chính		1.139.068.646.765	1.139.068.646.765

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ DIỆU

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

Giám đốc



LÊ THỊ THU HIỀN